

歇后语大全

最佳优秀课外读本

珍藏版



延边人民出版社

最佳优秀课外读本

歇后语大全

李华木 编

延边人民出版社

责任编辑:许正勋

版式设计:张俊

图书在版编目(CIP)数据

最佳优秀课外读本/李华木编. —延吉:延边人民出版社, 2000. 10(2002. 6 重印)
ISBN 7-80648-508-2

I. 最... II. 李... III. 语文课—中小学—课外读物
IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2000)第 52311 号

最佳优秀课外读本

李华木 编

出版:延边人民出版社

发行:延边人民出版社

印刷:成都东方彩印厂

印数:1—10000 册

850×1168 毫米 32 开

4 插页 76.25 印张 900 千字

2002 年 6 月第 2 版

2002 年 6 月第 1 次印刷

ISBN7-80648-508-2/G·159 (平)全套定价:99.00元

本册定价:16.50 元

前 言

歇后语渊源流长,已有三千年的历史,是劳动人民高度智慧的结晶。

歇后语内容丰富、深刻,总结和反映了人们在生活实践中获得的经验和教训,自然界以及社会的规律,富有哲理性、劝戒性、科学性、知识性,是一种特殊的口头创作的文化,有助于提高人们的思想认识,指导人们的实践活动,加强人们的道德修养。

歇后语作为民间语言的精华,有着强烈的生活气息,浓郁的地方风味,鲜明的民族特色。我们所选的这些歇后语反映了特定的历史发展、社会生活、科学技术、生产方式、文化传统、文学艺术以及伦理道德、情操修养、风俗习惯、宗教信仰、自然环境等特点。

本书所选的这些歇后语,大多结构整齐、自然、朴实、通俗、易懂,在中国文学史上起着举足轻重的作用,古今文人骚客在写作文章中大量使用歇后语,使其在整篇文章中起着画龙点睛的作用,现中小學生也可效而仿之,合理运用,相信定能达到提高写作水平的目的。

编者

目 录

目 录

A	ǎo	白	8	绑	15
ā	袄	bǎi		bàng	
阿	1	B		榜	15
āi	bā	柏	10	棒	15
挨	1	摆	10	蚌	15
āi	扒	bài		bāo	
矮	1	败	10	包	15
ài	叭	拜	10	苞	16
爱	2	bān		鲍	16
ān	芭	扳	10	剥	16
安	2	班	10	báo	
庵	2	斑	11	雹	16
鹈	2	搬	11	薄	16
àn	bá	bǎn		bǎo	
岸	2	板	11	宝	16
按	2	bàn		保	16
案	3	办	11	bào	
暗	3	半	11	报	16
āng	bà	扮	14	抱	16
肮	3	拌	14	暴	17
āo	坝	绊	14	豹	17
凹	3	bāng		爆	17
áo	bāi	帮	14	bēi	
熬	3	bǎng		杯	17
	bái				



目 录

背 18	biān	bǐng	裁 28
běi	蝙 21	饼 24	cāi
北 18	编 21	bìng	采 28
bèi	鞭 21	病 24	彩 28
背 19	biǎn	bō	睬 28
被 19	扁 22	拨 24	cài
bēn	biàn	播 24	菜 28
本 19	辩 22	菠 24	采 28
畚 19	卞 22	剥 24	菜 28
bèn	变 22	玻 24	蔡 28
笨 19	遍 22	bó	cān
bēng	便 22	脖 25	参 29
崩 20	biǎo	博 25	cán
bèng	表 22	伯 25	蚕 29
髭 20	裱 22	bō	cāng
蹦 20	婁 23	跛 25	仓 29
bī	biē	bǔ	苍 29
逼 20	瘪 23	捕 26	沧 29
bí	鳖 23	补 26	cáng
鼻 20	鳖 23	bù	藏 30
bī	biē	不 26	cāo
比 21	别 23	布 27	操 30
笔 21	瘪 23	C	cáo
bì	bin	cā	曹 30
闭 21	槟 23	擦 27	槽 30
篲 21	bīng	cái	草 30
壁 21	冰 23	才 27	cè
避 21	兵 24	财 27	厕 31



目 录

侧 31	唱 34	秤 38	出 44
chā	chāo	chēng	初 45
叉 31	抄 34	chī	chú
插 31	钞 34	吃 39	除 45
chá	cháo	痴 43	锄 45
茶 31	晁 34	chí	厨 45
搽 32	朝 34	池 43	chǔ
chà	cháo	持 43	楚 46
差 32	炒 35	chì	chuāi
chāi	chē	赤 43	揣 46
拆 32	车 35	翅 43	chuān
chāi	chē	chōng	穿 46
柴 32	扯 36	充 43	chuán
豺 32	chén	冲 43	传 47
chān	臣 36	chóng	船 47
掺 33	晨 36	虫 43	chuàn
chán	陈 36	重 43	串 48
馋 33	chèn	崇 43	chuáng
缠 33	衬 36	chou	疮 48
蟾 33	趁 36	抽 43	窗 48
cháng	chēng	chóu	chuáng
长 33	撑 37	仇 44	床 48
肠 34	chéng	绸 44	chuāng
常 34	成 37	chǒu	闯 49
嫦 34	城 37	丑 44	chuī
chāng	盛 38	chòu	吹 49
敞 34	程 38	臭 44	炊 50
chàng	乘 38	chu	chuí

目 录

歇后语大全

垂 50	cū	呆 71	倒 75
捶 50	粗 53	dài	道 76
锤 50	cù	逮 71	稻 76
chūn	醋 53	dài	dé
春 51	cūi	带 71	得 77
椿 51	崔 53	大 72	dèng
chún	cui	戴 72	灯 77
纯 51	淬 54	dān	登 78
唇 51	cūn	担 73	dēng
chūn	村 54	单 73	等 78
蠢 51	cùn	dān	dèng
chuō	寸 54	胆 73	邓 78
戳 51	cuó	掸 73	瞪 78
cí	撮 54	dàn	凳 78
祠 51	搓 54	淡 74	dī
茨 51	cuó	弹 74	低 78
瓷 51	姪 54	蛋 74	滴 78
慈 52	cuò	dàng	dí
磁 52	错 54	当 74	笛 78
辞 52	D	dāo	的 78
cǐ	dā	刀 74	dī
此 52	搭 54	叨 75	底 79
cì	搭 55	dǎo	dì
刺 52	dǎ	导 75	地 79
cōng	打 55	捣 75	弟 79
葱 52	dà	倒 75	diān
cóng	大 59	dào	掂 79
从 53	dāi	到 75	颠 80



目 录

癫 80	dīng	逗 88	dūn
diān	顶 83	窦 88	墩 94
典 80	鼎 84	dú	蹲 94
点 80	dìng	毒 89	dùn
踮 80	钉 84	独 89	囤 94
diàn	定 84	读 89	炖 94
电 80	脍 84	棧 89	饨 94
店 81	锭 84	dū	钝 94
垫 81	diū	堵 89	顿 94
靛 81	丢 84	赌 89	duō
diào	dōng	dù	多 94
刁 81	东 85	杜 90	duó
叮 81	冬 85	肚 90	夺 95
雕 81	dǒng	渡 91	duō
貂 81	董 86	镀 91	躲 95
diào	懂 86	duān	duò
吊 81	dòng	端 91	剁 95
钓 82	动 86	duǎn	E
掉 82	冻 86	短 91	ē
diē	栋 86	duàn	屙 95
爹 82	洞 86	缎 92	é
跌 83	dòu	锻 92	峨 96
dié	兜 87	断 92	鹅 96
碟 83	dǒu	duī	额 96
叠 83	斗 87	堆 92	è
dīng	dòu	duì	恶 96
丁 83	斗 87	对 92	饿 96
钉 83	豆 87	碓 94	鳄 97

目 录

歇后语大全

ér	贩	102	封	109	G	
儿	泛	102	蜂	109	gǎ	
ěr	fāng		丰	109	嘎	111
耳	方	103	féng		gài	
èr	fáng		冯	109	盖	111
二	房	103	缝	109	gān	
F	fāng		fèng		干	111
fā	纺	103	凤	109	肝	112
发	fàng		奉	110	甘	112
fá	放	104	fó		柑	112
乏	fei		佛	110	gǎn	
fā	飞	105	fū		秆	112
法	fei		夫	110	赶	112
fān	肥	106	fú		撵	113
帆	fèi		扶	110	橄	113
番	沸	106	浮	110	gāng	
蕃	废	107	桴	110	刚	113
幡	fēn		蜉	110	钢	113
翻	分	107	服	110	肛	114
fán	fén		伏	110	缸	114
凡	坟	107	fū		冈	114
樊	fēn		腐	111	gāo	
fān	粉	107	斧	111	高	114
反	fèn		釜	111	膏	115
返	粪	108	府	111	gǎo	
fàn	fēng		fù		搞	115
犯	风	108	父	111	稿	115
饭	疯	109	副	111	gē	

目 录

戈 115	gōu	关 123	gùn
疙 115	狗 118	观 123	棍 127
胳膊 115	gū	官 124	guō
搁 115	姑 121	棺 124	锅 127
哥 115	骷 121	冠 124	郭 127
鸽 115	孤 121	guǎn	蝮 127
割 115	gú	馆 124	guó
gé	骨 121	管 125	国 127
隔 115	gǔ	guàn	guǒ
gè	古 121	灌 125	裹 127
个 117	牯 121	罐 125	guò
各 117	谷 121	guāng	过 128
gěi	鼓 121	光 125	H
给 117	gù	guǎng	hā
gēn	顾 121	广 126	哈 128
跟 117	guā	guī	há
gēng	瓜 122	闺 126	蛤 128
耕 117	呱 122	龟 126	hǎ
góng	刮 122	guī	哈 129
弓 117	guǎ	鬼 126	hái
公 117	寡 122	guì	孩 129
gòng	guà	刽 126	hāi
共 118	挂 122	桂 126	海 130
供 118	guǎi	脆 126	hài
贡 118	拐 122	鳊 126	害 130
gòu	guài	gǔn	hán
勾 118	怪 122	滚 126	邯 130
钩 118	guān	礅 127	含 130



目 录

歇后语大全

韩 130	核 135	胡 139	huáng
寒 130	hè	葫 140	皇 142
hàn	贺 135	瑚 140	蝗 143
汉 131	鹤 135	湖 140	黄 143
汗 131	hēi	糊 140	huǎng
旱 131	黑 135	壶 140	谎 146
翰 131	hèn	hǔ	huī
háng	恨 136	虎 140	灰 146
行 131	héng	hù	huí
杭 131	横 136	互 140	回 146
航 131	hōng	huā	huì
hào	烘 137	花 140	会 146
蒿 131	hóng	huá	hūn
hāo	红 137	划 141	昏 146
好 131	鸿 137	滑 141	婚 146
hào	hǒng	华 141	荤 146
号 131	哄 137	huà	hún
好 132	hóu	化 141	浑 146
耗 132	侯 137	画 141	馄 146
hē	喉 137	话 142	hùn
喝 132	猴 137	huái	混 146
hé	hòu	怀 142	huō
禾 133	后 139	huài	豁 146
和 133	厚 139	坏 142	huó
合 134	候 139	huàn	活 147
何 134	hú	换 142	huǒ
河 134	圉 139	huang	火 147
荷 135	狐 139	荒 142	伙 149



目 录

huò	家	152	豈	153	叫	155
货	jiā		将	153	轿	157
饅	甲	152	姜	153	校	157
jī	贾	152	僵	154	教	157
饥	假	152	jiāng		窖	157
机	jià		讲	154	jiē	
鸡	驾	152	蒋	154	阶	157
积	架	152	jiàng		桔	157
激	嫁	152	匠	154	接	157
jī	jiān		将	154	揭	157
吉	尖	152	酱	154	街	157
急	奸	152	强	154	结	157
疾	肩	152	浆	154	jié	
蒺	监	152	jiāo		节	157
脊	兼	152	交	154	桀	158
虬	煎	152	茭	154	截	158
麋	jiān		胶	154	jiè	
挤	拣	152	浇	154	姐	158
jì	捡	152	教	154	解	158
记	碱	153	焦	154	jiè	
妓	剪	153	jiáo		芥	158
济	jiàn		嚼	154	借	158
既	见	153	jiǎo		jīn	
鲫	贱	153	狡	155	斤	158
寄	鉴	153	绞	155	今	158
jiā	箭	153	脚	155	金	158
加	jiāng		搅	155	筋	159
夹	江	153	jiào		jīn	



目 录

歇后语大全

紧 159	九 161	军 163	刻 165
锦 159	久 161	君 163	客 166
jìn	韭 161	K	课 166
进 159	酒 161	kǎ	嗑 166
近 159	jiù	卡 163	kēng
劲 159	旧 162	kāi	坑 166
晋 159	舅 162	开 163	kōng
浸 159	救 162	kān	空 166
禁 159	就 162	砍 164	kǒng
jīng	jù	kàn	孔 166
泾 159	居 162	看 164	kǒu
经 159	jū	kāng	口 167
惊 159	举 162	糠 165	kòu
荆 159	jù	káng	叩 167
京 159	巨 162	扛 165	kū
精 159	剧 162	kàng	枯 167
jīng	锯 162	炕 165	哭 167
井 159	聚 162	kǎo	窟 167
颈 160	juān	考 165	kū
景 160	卷 162	kào	苦 167
警 160	juàn	靠 165	kù
jìng	圈 163	kē	裤 167
镜 160	juē	科 165	kuà
敬 160	撮 163	蝌 165	夸 168
静 160	jué	磕 165	kuài
jiū	绝 163	kē	会 168
揪 160	掘 163	渴 165	快 168
jiū	jūn	kè	筷 168

目 录

kuāng	癩	170	勒	182	莲	184
匡	lan		播	182	鲢	185
筐	拦	171	lei		廉	185
kuáng	栏	171	螺	182	镰	185
狂	蓝	171	雷	182	lian	
kuī	篮	172	lěng		脸	185
亏	lǎn		冷	182	liàn	
kuí	懒	172	li		练	185
葵	làn		离	183	liáng	
kùn	烂	172	篱	183	良	185
捆	láng		梨	183	粮	185
kùn	郎	172	犁	183	凉	185
困	榔	173	lǐ		梁	185
L	狼	173	礼	183	liǎng	
la	lāo		李	183	两	186
垃	捞	173	里	183	liàng	
拉	láo		理	183	亮	187
邈	劳	173	鲤	184	晾	188
lǎ	楞	173	li		liáo	
喇	牢	173	荔	184	聊	188
là	lǎo		历	184	liào	
辣	老	173	立	184	燎	188
痢	姥	182	利	184	liào	
腊	lào		栗	184	撷	188
蜡	涝	182	liǎ		liè	
lái	lè		俩	184	烈	188
来	乐	182	lián		裂	188
lài	lei		连	184	猎	188



目 录

lin	liǔ	炉	194	萝	196
邻	柳	lū		锣	197
林	liù	卤	194	箩	197
淋	六	鲁	194	骡	197
临	碌	lù		螺	197
lin	遛	陆	194	luò	
蔺	lóng	辘	194	骆	197
ling	龙	路	194	络	197
拎	聋	鹭	194	落	197
ling	笼	露	195	M	
羚	隆	lú		mā	
零	lòng	驴	195	妈	198
灵	弄	lǚ		抹	198
凌	lōu	吕	195	má	
菱	搂	捋	195	麻	198
ling	lóu	旅	195	mǎ	
岭	娄	屨	195	马	200
领	楼	lǜ		玛	201
ling	喽	律	195	码	201
另	lǒu	绿	196	蚂	201
liū	篓	luàn		mǎi	
溜	lòu	乱	196	买	202
liú	漏	lún		mài	
刘	lú	轮	196	麦	203
留	卢	luō		卖	204
流	鲈	啰	196	mán	
琉	泸	luó		蛮	206
硫	芦	罗	196	馒	206



目 录

mǎn	每 212	mián	墨 218
满 206	美 212	绵 215	磨 218
màn	mèi	棉 216	mǔ
漫 206	妹 213	miàn	母 219
慢 207	媚 213	面 216	拇 219
māng	mén	miáo	牡 219
忙 207	门 213	描 216	mù
máng	mèn	miào	木 219
邙 207	闷 214	庙 217	牧 220
盲 207	méng	miè	墓 221
māo	蒙 214	灭 217	幕 221
猫 207	měng	蔑 217	穆 221
máo	猛 214	mín	N
毛 208	蒙 214	民 217	ná
茅 209	mèng	míng	拿 221
mǎo	孟 214	名 217	nà
柳 210	梦 214	明 217	捺 222
mào	mī	mó	nǎi
帽 210	眯 214	摸 217	奶 222
méi	mí	mó	nài
没 210	弥 215	模 218	耐 222
眉 211	麋 215	摩 218	nán
霉 212	迷 215	魔 218	男 222
玫 212	mǐ	磨 218	南 222
梅 212	米 215	mǒ	楠 223
媒 212	mì	抹 218	nǎo
煤 212	密 215	mò	脑 223
měi	蜜 215	茉 218	nào